

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính công ty mẹ  
quý 02.2020



Số: /RDP/TCKT  
“Giải trình báo cáo  
tài chính Quý 2/2020 Công ty mẹ”

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2020

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 so với Quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2020	Quý II/2019	chênh lệch
1	Tổng LN sau thuế	2,576,417,350	-4,840,207,990	7.416.625.340

Theo báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 lợi nhuận sau thuế tăng 7.416.625.340 đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Nguyên nhân là do doanh thu tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tài chính tăng 137%, Chi phí lãi vay giảm 14%, Chi phí bán hàng giảm 68%, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Làm cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Người đại diện pháp luật



HỒ ĐỨC LAM

MỤC LỤC

---

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giã da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên từ nhiệm ngày 06/06/2020
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên từ nhiệm ngày 06/06/2020
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên bổ nhiệm ngày 06/06/2020
Ông Nguyễn Thành Vinh	Thành viên bổ nhiệm ngày 06/06/2020

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Hồ Đức Lam  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>766,028,618,022</b>	<b>691,880,680,594</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>4,469,755,327</b>	<b>15,345,417,157</b>
1. Tiền	111		4,469,755,327	15,345,417,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>544,093,528,561</b>	<b>532,798,312,241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	353,489,176,739	341,213,660,877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81,971,019,448	59,563,598,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99,700,000,000	99,700,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	10,185,626,144	33,573,347,091
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	1,252,293,770
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>210,509,143,923</b>	<b>142,740,584,881</b>
1. Hàng tồn kho	141		210,509,143,923	142,740,584,881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,956,190,211</b>	<b>996,366,315</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	738,566,251	658,309,539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,195,022,401	14,133,970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1,022,601,559	323,922,806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>606,846,448,413</b>	<b>588,553,706,988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.04b	-	4,228,698,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	4,228,698,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59,176,847,004</b>	<b>148,861,252,502</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6,173,590,973	7,238,434,906
- Nguyên giá	222		56,125,691,023	56,125,691,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	49,952,100,050	48,887,256,117
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	44,070,713,750	46,491,402,170
- Nguyên giá	225		52,748,671,363	52,748,671,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	8,677,957,613	6,257,269,193
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8,932,542,281	95,131,415,426
- Nguyên giá	228		10,406,012,929	102,862,842,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	1,473,470,648	7,731,427,231
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12,233,303,257</b>	<b>12,113,866,634</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,233,303,257	12,113,866,634
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>535,064,156,808</b>	<b>422,139,156,808</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		372,920,000,000	380,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		164,510,000,000	44,475,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	2,366,241,112	2,366,241,112
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>372,141,344</b>	<b>1,210,733,044</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	372,141,344	1,210,733,044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,372,875,066,435</b>	<b>1,280,434,387,582</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>876,354,303,591</b>	<b>787,873,570,301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>785,708,423,113</b>	<b>731,747,400,584</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	87,983,439,336	110,835,098,582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,806,132,258	14,915,289,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	16,578,494,500	12,772,967,724
4. Phải trả người lao động	314		237,962,607	444,071,313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	202,180,372	1,214,667,845
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30,894,298,697	30,918,046,807
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	603,770,560,865	560,384,904,602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	262,354,478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>90,645,880,478</b>	<b>56,126,169,717</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	332	V.14	90,645,880,478	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	56,126,169,717
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>496,520,762,844</b>	<b>492,560,817,281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>496,520,762,844</b>	<b>492,560,817,281</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373,367,160,000	373,367,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,367,160,000	373,367,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
5. Cổ phiếu quỹ	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,897,720,192	22,937,774,629
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,937,774,629	13,931,090,348
- Kỳ Này	421b		3,959,945,563	9,006,684,281
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,372,875,066,435</b>	<b>1,280,434,387,582</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Người đại diện pháp luật






Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hoà

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	452,005,901,387	324,042,508,229	977,011,296,443	644,588,357,278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	1,322,706,741	32,162,904	6,084,380,070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452,005,901,387	322,719,801,488	976,979,133,539	638,503,977,208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	443,514,044,245	319,916,171,160	951,130,896,182	612,778,376,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,491,857,142	2,803,630,328	25,848,237,357	25,725,601,105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,305,429,005	1,396,457,127	3,315,510,672	1,565,077,983
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9,529,497,217	4,331,173,315	18,812,154,394	17,774,892,767
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,460,940,510	10,926,630,611	18,743,597,687	20,558,897,252
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	632,458,420	2,004,237,129	1,393,562,964	5,759,480,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	4,825,370,583	3,916,152,423	9,085,426,864	8,192,779,235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-3,190,040,073	-6,051,475,412	-127,396,193	(4,436,473,316)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	7,049,963,449	181,818,182	7,099,825,289	1,697,917,994
12. Chi phí khác	32	VI.07	349,567,048	180,602,732	1,650,544,555	739,052,668
13. Lợi nhuận khác	40		6,700,396,401	1,215,450	5,449,280,734	958,865,326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,510,356,328	-6,050,259,962	5,321,884,541	(3,477,607,990)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	933,938,978	(1,210,051,972)	1,361,938,978	(695,521,598)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,576,417,350	-4,840,207,990	3,959,945,563	(2,782,086,392)

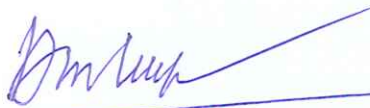
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Dương Minh Hoà

Người Đại Diện Pháp Luật



Hồ Đức Lam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,321,884,541	(3,477,608,090)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		(2,891,860,853)	9,579,651,166
- Các khoản dự phòng	3		-	(2,983,861,578)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(2,781,302,347)
- Chi phí lãi vay	6		18,743,597,687	20,558,897,252
trước những thay đổi vốn lưu động	8		21,173,621,375	20,895,776,403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		74,166,761,996	(131,542,313,841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67,768,559,042)	42,668,959,906
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		33,454,025,512	18,094,507,133
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		758,334,988	2,295,065,953
- Tiền lãi vay đã phải trả	13		-	(20,558,897,252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(5,293,678,452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3,121,679,323
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(495,190,323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,784,184,829	(70,814,091,150)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13,573,659,964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	31,319,949,899
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,468,170,272)	(72,110,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,357,853,016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,468,170,272)	(53,005,857,049)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		485,369,469,032	676,051,526,359
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535,019,334,526)	(551,210,103,097)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,541,810,893)	(13,233,089,029)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	99,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,191,676,387)	111,707,334,233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,875,661,830)	(12,112,613,966)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		15,345,417,157	34,897,789,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		4,469,755,327	22,785,175,976

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Người Đại Diện pháp Luật

Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hoà

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty có 3 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyễn	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	100%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,67%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	46%	100%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	46,212,754.00	268,053,946.00
Tiền gửi ngân hàng	4,423,542,573	15,077,363,211
Tiền đang chuyển	0	
<b>Cộng</b>	<b>4,469,755,327</b>	<b>15,345,417,157</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<b>a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>		
<i>Công ty cổ phần Gò Vấp</i>	397,920	397,920
	<b>397,920</b>	<b>397,920</b>

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<b>b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết</b>		
<i>Công ty CP Trading Rạng Đông</i>	30,600,000,000	30,600,000,000
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	162,500,000,000	162,500,000,000
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dù</i>	7,110,000,000	7,110,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>	122,000,000,000	9,075,000,000
<i>Công Ty ĐT và KDBĐS Thảo Nguyên</i>	35,400,000,000	35,400,000,000
<i>Công ty CP Rạng Đông Films</i>	179,820,000,000	179,820,000,000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	397,920	397,920
<i>Dự phòng</i>	- 2,366,241,112	- 2,366,241,112
	<b>535,064,156,808</b>	<b>422,139,156,808</b>

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
<i>Cong ty TNHH Dai Minh</i>	1,065,362,760	1,065,362,760
<i>Công ty Keyston Bros.</i>	1,231,856,015	1,231,856,015
<i>Các khách hàng khác</i>	351,191,957,964	338,916,442,102
<b>Cộng</b>	<b>353,489,176,739</b>	<b>341,213,660,877</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	5,956,928,144	5,909,482,340
ký quỹ, ký cược	0	5,197,695,969
Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation	0	17,437,500,000
Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	3,260,325,922	2,694,923,182
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	968,372,078	2,333,745,600
<b>Cộng</b>	<b>10,185,626,144</b>	<b>33,573,347,091</b>

**b) Dài hạn khác**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4,228,698,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,228,698,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nợ xấu**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT C	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
<b>Cộng</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-		
Nguyên liệu, vật liệu	203,501,170,365			
Công cụ, dụng cụ	44,066,400	-	274,642,856	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,491,723,176	-		
Thành phẩm	4,472,183,981		5,271,782,134	
Hàng hóa	-	-	137,194,159,891	
Hàng gửi đi bán	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>210,509,143,923</b>	<b>-</b>	<b>142,740,584,881</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24,323,178,960	16,390,880,650	13,483,066,115	1,928,565,298	56,125,691,023
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-			-
- Tăng khác (*)					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-			-
- Chuyển sang đầu tư					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	24,323,178,960	16,390,880,650	13,483,066,115	1,928,565,298	56,125,691,023
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	21,416,328,934	16,179,259,457	9,401,472,349	1,890,195,377	48,887,256,117
Số tăng trong kỳ	357,116,880	38,701,584	660,665,076	8,360,393	1,064,843,933
- Khấu hao trong kỳ	357,116,880	38,701,584	660,665,076	8,360,393	1,064,843,933
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	21,773,445,814	16,217,961,041	10,062,137,425	1,898,555,770	49,952,100,050
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2,906,850,026	211,621,193	4,081,593,766	38,369,921	7,238,434,906
Tại ngày cuối kỳ	2,549,733,146	172,919,609	3,420,928,690	30,009,528	6,173,590,973

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	102,385,629,077	477,213,580	102,862,842,657
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ	92,456,829,728		92,456,829,728
Số dư cuối kỳ	<b>9,928,799,349</b>	<b>477,213,580</b>	<b>10,406,012,929</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7,254,213,651	477,213,580	7,731,427,231
Tăng trong kỳ	1,228,836,594	-	1,228,836,594
- Khấu hao trong kỳ	1,228,836,594	-	1,228,836,594
Số giảm trong kỳ	7,486,793,177		7,486,793,177
Số dư cuối kỳ	<b>996,257,068</b>	<b>477,213,580</b>	<b>1,473,470,648</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	95,131,415,426	-	95,131,415,426
Tại ngày cuối kỳ	<b>8,932,542,281</b>	-	<b>8,932,542,281</b>

### 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2020

01/01/2020

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	6,998,298,813	6,540,932,449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	6,540,932,449	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1	457,366,364	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	5,235,004,444	5,572,934,185
<b>Cộng</b>	<b>12,233,303,257</b>	<b>12,113,866,634</b>

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	52,748,671,363
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	<b>52,748,671,363</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6,257,269,193
Khấu hao trong năm	2,420,688,420
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	<b>8,677,957,613</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	46,491,402,170
Tại ngày cuối năm	<b>44,070,713,750</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>11 Chi phí trả trước</b>		
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
chi phí sửa chữa	732,220,901	403,383,437
Chi phí bảo hiểm	3,865,830	3,865,830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,479,520	251,060,272
<b>Cộng</b>	<b>738,566,251</b>	<b>658,309,539</b>
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	216,382,030	216,382,030
chi phí trả trước dài hạn	155,759,314	994,351,014
<b>Cộng</b>	<b>372,141,344</b>	<b>1,210,733,044</b>
<b>12 Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	-	1,214,667,845
Chi phí phải trả khác	202,180,372	-
<b>Cộng</b>	<b>202,180,372</b>	<b>1,214,667,845</b>
<b>13 Phải trả khác</b>		
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	61,637,407	61,768,197
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	28,914,560
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	1,761,106,754	1,761,106,754
Cổ tức phải trả	-	125,025,324
CTy THNN ĐT và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyên	-	
Ngô Đình Hân	-	
Nguyễn Khắc Hải	-	
Phai tra khác	29,071,554,536	28,941,231,972
<b>Cộng</b>	<b>30,894,298,697</b>	<b>30,918,046,807</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14 Vay và nợ thuê tài chính***a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn*

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn ngân hàng	563,624,765,096	563,624,765,096	642,547,233,035	617,106,393,265	538,183,925,326
Vay dài hạn đến hạn trả	6,071,153,846	6,071,153,846		6,071,153,846	12,142,307,692
Nợ thuê tài chính	34,074,641,923	34,074,641,923	24,015,970,339		10,058,671,584
<b>Cộng</b>	<b>603,770,560,865</b>	<b>603,770,560,865</b>	<b>666,563,203,374</b>	<b>623,177,547,111</b>	<b>560,384,904,602</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

**Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

**30/06/2020**

**01/01/2020**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
MARUBENI ASEAN PTE , LTD	11,309,318,101	11,309,318,101	11,009,663,850	11,009,663,850
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	1,605,097,750	1,605,097,750	15,041,000,000	15,041,000,000
ITOCHU CORPO	6,643,877,349	6,643,877,349	16,227,153,275	16,227,153,275
Các đối tượng khác	68,425,146,136	68,425,146,136	68,557,281,457	68,557,281,457
<b>Cộng</b>	<b>87,983,439,336</b>	<b>87,983,439,336</b>	<b>110,835,098,582</b>	<b>110,835,098,582</b>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

**Phải nộp**

**01/01/2020**

**Số phải nộp trong kỳ**

**Số đã nộp trong kỳ**

**30/06/2020**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,676,747,402	1,594,221,696	-	14,270,969,098
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Tài Nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96,220,322	2,210,465,080	-	2,306,685,402
Các loại thuế khác	-	840,000	-	840,000
<b>Cộng</b>	<b>12,772,967,724</b>	<b>3,805,526,776</b>	<b>-</b>	<b>16,578,494,500</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	22,937,774,629	492,560,817,281
Lãi trong năm trước						-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu					-	-
Tăng/(giảm) khác năm trước					-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>68,705,099,697</b>	<b>22,937,774,629</b>	<b>492,560,817,280</b>
Lợi nhuận tăng trong năm					3,959,945,563	3,959,945,563
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận					-	-
Tăng/(giảm) khác trong kỳ					-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>68,705,099,697</b>	<b>26,897,720,192</b>	<b>496,520,762,843</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ	01/01/2020 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	373,367,160,000	100.00%	373,367,160,000	100.00%
<b>Cộng</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>100%</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	373,367,160,000	373,367,160,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	373,367,160,000	373,367,160,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,336,716	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,336,716	37,336,716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	37,336,716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,336,716	37,336,716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	37,336,716
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	9,601	9,243.47
- EUR	295.62	295.62

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>977,011,296,443</b>	<b>644,588,357,278</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	198,855,218,227	131,195,779,332
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	777,056,212,098	512,666,935,472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,099,866,118	725,642,474
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>32,162,904</b>	<b>6,084,380,070</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	32,162,904	6,084,380,070
<b>3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>976,979,133,539</b>	<b>638,503,977,208</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	198,855,218,227	125,111,399,262
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	777,024,049,194	512,666,935,472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,099,866,118	725,642,474
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	184,935,352,951	116,159,016,194
Giá vốn của hàng hoá đã bán	766,195,543,231	496,619,359,909
<b>Cộng</b>	<b>951,130,896,182</b>	<b>612,778,376,103</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,210,984,160	24,793,387
Lãi chênh lệch tỷ giá	104,526,512	287,224,917
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	1,253,059,679
<b>Cộng</b>	<b>3,315,510,672</b>	<b>1,565,077,983</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	18,743,597,687	20,558,897,252
Lỗ chênh lệch tỷ giá		95,311,940
Chi phí tài chính khác	68,556,707	- 2,879,316,425
<b>Cộng</b>	<b>18,812,154,394</b>	<b>17,774,892,767</b>

**7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7,099,825,289	1,423,449,331
Thu khác		274,468,663
<b>Cộng</b>	<b>7,099,825,289</b>	<b>1,697,917,994</b>

**8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí khác	348,424,070	180,602,732
Chi phí phạt	1,302,120,485	558,449,936
<b>Cộng</b>	<b>1,650,544,555</b>	<b>739,052,668</b>

**9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a) Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	-	560,338,870
Chi phí khấu hao	91,765,254	99,875,542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,301,797,710	3,542,057,506
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	1,557,208,484
Các khoản chi phí quản lý khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,393,562,964</b>	<b>5,759,480,402</b>

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí tiền lương	1,708,024,659	96,254,545
Chi phí khấu hao	2,163,213,689	2,626,389,370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,991,107,591	1,274,413,582
Chi phí khác bằng tiền	2,223,080,925	4,195,721,838
<b>Cộng</b>	<b>9,085,426,864</b>	<b>8,192,779,335</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	102,452,458,861	30,003,372,717
Chi phí nhân công	12,282,424,917	3,596,928,534
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,711,616,332	9,579,651,166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,819,157,612	9,025,441,487
Chi phí khác bằng tiền	6,669,695,229	1,953,231,324
<b>Cộng</b>	<b>184,935,352,951</b>	<b>54,158,625,228</b>

**11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,321,884,541	(3,477,607,990)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,321,884,541	(3,477,607,990)
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	1,361,938,978	(695,521,598)
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,361,938,978</b>	<b>(695,521,598)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	631,742,806	789,678,508
<b>Cộng</b>	<b>631,742,806</b>	<b>789,678,508</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3 Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	4,469,755,327	15,345,417,157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	357,316,080,387	373,534,714,198
Đầu tư dài hạn khác	535,064,156,808	422,139,156,808
<b>Cộng</b>	<b>896,849,992,522</b>	<b>811,019,288,163</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	118,816,100,626	141,691,377,192
Chi phí phải trả	202,180,372	1,214,667,845
Các khoản vay	603,770,560,865	616,511,074,319
<b>Cộng</b>	<b>722,788,841,863</b>	<b>759,417,119,356</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020 như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	210,509,143,923	142,740,584,881
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	56,125,691,023	56,125,691,023
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
<b>Cộng</b>	<b>266,634,834,946</b>	<b>198,866,275,904</b>

### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo quý 2 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng

Dương Minh Hòa

Người Đại Diện pháp Luật



Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2020